

Bản án số: 268/2022/HS-PT
Ngày: 22-7-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Minh Tuấn**
Ông **Trần Quốc Cường.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Minh Lộc** - Kiểm sát viên.

Ngày 22-7-2022, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 247/2022/TLPT-HS ngày 17-6-2022 đối với bị cáo **Trương Thái V** cùng đồng phạm. Do có kháng cáo của các bị cáo và đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2022/HSST ngày 28-4-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Các bị cáo kháng cáo:

1. Trương Thái V, sinh năm 1988, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 9/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Trương S, sinh năm 1948 và bà Đỗ Thị H, sinh năm 1953; vợ là Phan Thị Minh T, sinh năm 1988 (đã ly hôn) và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27-8-2020; đến ngày 01-6-2021, được thay đổi biện pháp ngăn chặn cho Bảo lãnh, có mặt tại phiên tòa.

2. Phan Văn M, sinh năm 1973, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 4/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Phan Bờ (đã chết) và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1932; vợ là Trần Thị M, sinh năm 1974 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 1999); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

3. Trần Văn T (tên gọi khác: Đ), sinh năm 1975; tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: xã T, huyện T, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 3/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông: Trần Văn L (đã chết) và bà Hà Thị B, sinh năm 1933; vợ là Nguyễn Thị L, sinh năm 1978 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

4. Phạm Văn T1 (tên gọi khác: T), sinh năm 1975; tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: huyện T, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 6/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Phạm C và bà Trương Thị Đ (đều đã chết); vợ là Phan Thị Kim T1, sinh năm 1978 và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

5. Đoàn Minh S (tên gọi khác: S Be), sinh năm 1978; tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: xã T, huyện T, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 9/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Đoàn Văn S, sinh năm 1948 và bà Đặng Thị S, sinh năm 1948; vợ là Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1978 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

6. Đoàn Minh S1 (Tên gọi khác: C), sinh năm 1983, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: xã T, huyện T, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 8/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Đoàn Văn S, sinh năm 1948 và bà Đặng Thị S, sinh năm 1948; vợ là Nguyễn Thị B, sinh năm 1980 và 02 con, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

7. Châu Thị Tuyết T2, sinh năm 1974, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT: huyện P, tỉnh Phú Yên; chỗ ở hiện nay: huyện P, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hóa: 9/12; nghề nghiệp: Kinh doanh gỗ; con ông Châu Văn N, sinh năm 1949 và bà Lâm Thị N (đã chết); chồng là Hồ Văn H, sinh năm 1972 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2005).

Tiền sự: Ngày 14-3-2020, Công an huyện T, tỉnh Phú Yên xử phạt vi phạm hành chính 10.000.000 đồng về hành vi “Vận chuyển lâm sản trái phép”.

Nhân thân: Ngày 11-02-2011, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên xử phạt vi phạm hành chính 7.500.000 đồng về hành vi “Vận chuyển lâm sản trái phép”.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, vắng mặt (có đơn xin hoãn phiên tòa).

8. Dương T Đ, sinh năm 1978, tại tỉnh Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp trước khi phạm tội: Hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện T; là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); con

ông Dương Bá Đ và bà Trần Thị C (đều đã chết); vợ là Phan Thị Xuân T, sinh năm 1978 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 19-5-2021; đến ngày 12-10-2021, được thay đổi biện pháp ngăn chặn cho Bảo lãnh, có mặt tại phiên tòa.

9. Trần Văn L, sinh năm 1974, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: huyện P, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 3/12; nghề nghiệp: Cưa xẻ gỗ; con ông Trần Lê S, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1956; vợ là Đoàn Thị D, sinh năm 1974 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

10. Huỳnh Công L (tên gọi khác: Chín L), sinh năm 1968; tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn Lạc Đạo, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 6/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Huỳnh Công Luận và bà Lê Thị Nữa (đều đã chết); vợ là Lê Thị Tuyết Nhung, sinh năm 1971 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 27-9-1995, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên xử phạt 06 tháng tù về tội “Hủy hoại tài sản của công dân”.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

11. Trần Đức H, sinh năm 1976, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: xã T, huyện T, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp trước khi phạm tội: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S; là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (đã có văn bản đề nghị đình chỉ sinh hoạt Đảng); con ông Trần Đức T và bà Trần Thị Đ (đều đã chết); vợ là Trần Thị P, sinh năm 1983 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

12. Đặng T H (tên gọi khác: H Ky), sinh năm 1982, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: huyện T, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Đặng T L, sinh năm 1958 và bà Lê Thị T, sinh năm 1962; vợ là Nguyễn Thị A, sinh năm 1989 và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

13. Lê Hồng T, sinh năm 1982, tại T Hóa; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: huyện T, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 5/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Lê T Đ, sinh năm 1953 và bà Phạm Thị M, sinh năm 1958; vợ là Đặng Thị T L, sinh năm 1980 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

14. Nguyễn T T (tên gọi khác: Hai T), sinh năm 1975, tại Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: xã T, huyện T, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 4/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông

Nguyễn T (đã chết) và bà Trần Thị V, sinh năm 1950; vợ là Võ Thị T, sinh năm 1974 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

15. Nguyễn Văn T, sinh năm 1997, tại tỉnh Phú Yên; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: huyện T, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên bảo vệ rừng thuộc Ban Quản lý bảo vệ rừng huyện S; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- *Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:*

1. Người bào chữa cho bị cáo Dương T Đ: Luật sư **Nguyễn N** - Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyên đơn dân sự:

- Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên; địa chỉ trụ sở: tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phan Công T** - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S, huyện Tây Hoà, vắng mặt.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ S, tỉnh Phú Yên; địa chỉ trụ sở: huyện S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Huỳnh Xuân Q** - Chức vụ: Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ S, vắng mặt.

(Vụ án có 18 bị cáo khác nhưng không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị và 83 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng không liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu tháng 02-2020, Nguyễn Hoài L nảy sinh ý định khai thác gỗ rừng trái phép tại khu vực “X” giáp ranh giữa Tiểu khu 358 thuộc xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên, do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên quản lý và Tiểu khu 312 thuộc xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên do Ban Quản lý rừng phòng hộ S quản lý để bán lấy tiền. Do đó, L bàn bạc với Hà Lưu Đ (là chủ xưởng kinh doanh, mua bán gỗ), đề nghị Đ mua gỗ do L khai thác trái phép, Đ đồng ý. Sau đó, L bàn bạc với em ruột là Nguyễn Hoài H (là chủ xưởng kinh doanh, mua bán gỗ) tham gia vận chuyển và mua gỗ do L khai thác trái phép, H đồng ý.

Do quen biết từ trước, nên ngày 07-02-2020, L và H hẹn gặp Dương T Đ (Hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện T) tại quán cà phê Dạ T1 ở huyện T nhờ Đ giúp cho L khai thác gỗ được an toàn, L xin Đ cho L đến khu vực “X” khai thác gỗ, thì Đ im lặng, không nói gì nên L và H hiểu là Đ đồng ý cho khai thác gỗ. Sau đó, L gọi điện cho Phạm Văn H

(Cán bộ Lâm nghiệp của UBND xã S) nói cho H biết là L sẽ đến khu vực “X” khai thác gỗ, nếu có lực lượng chức năng kiểm tra tại khu vực trên thì báo cho L biết, H đồng ý.

Để thực hiện việc khai thác gỗ trái phép, L thuê Trương Thái V dùng xe máy đến khu vực “X” san lấp đất rừng làm đường để cho L khai thác, vận chuyển gỗ trái phép. Ngày 13-02-2020, V máy đất, san lấp, sửa chữa đường dân sinh đã có sẵn đi vào khu vực “X” theo hướng dẫn của L, đến ngày 17-02-2020, V sửa xong đường vào đến khu vực Suối Phèn, Tiểu khu 358. Cùng thời điểm này, L và Đ rú Trần Văn T cùng tham gia mở đường, khai thác gỗ với L, thì T đồng ý. L, Đ bàn bạc, thống nhất với Trần Quang H dùng xe ô tô tải của H vận chuyển gỗ do L, T khai thác trái phép đến xưởng gỗ của Đ, thì H đồng ý.

Từ ngày 17-02-2020 đến ngày 07-3-2020, L, T hướng dẫn V dùng xe máy san lấp đất rừng, mở đoạn đường dài 690 m, rộng 3 m, có diện tích 2.070 m² tại khoảnh 7, 10, Tiểu khu 358, chức năng rừng sản xuất, gây thiệt hại về lâm sản là 38.091.190 đồng, gây thiệt hại về môi trường rừng là 114.273.572 đồng. Từ ngày 09-3-2020 đến ngày 14-3-2020, V tiếp tục san lấp đất rừng, mở đoạn đường dài 700 m, rộng 3 m, có diện tích 2.100 m² tại khoảnh 2, Tiểu khu 312, chức năng rừng phòng hộ, gây thiệt hại về lâm sản là 20.662.516 đồng, thiệt hại về môi trường rừng là 82.650.064 đồng. Tổng thiệt hại của 02 diện tích là 255.677.342 đồng (trong đó thiệt hại về lâm sản là 58.753.706 đồng, thiệt hại về môi trường rừng là 196.923.636 đồng). V được L, T trả tiền công 26.000.000 đồng. Khi V mở đường, L, T thuê Trần Văn T, Phan Văn M, Đoàn Minh S, Đoàn Minh S1, Nguyễn T T, Huỳnh Công L, Trần Văn H và Nguyễn Xuân Đ khai thác gỗ trái phép dọc theo hai bên đường mà V san lấp, phân ra lóng, chuyển gỗ lên các xe máy cày có romooc của Đặng Trung T, Nguyễn Viết H, Lê Hồng T và Đặng T H do L, T thuê vận chuyển gỗ khai thác trái phép đến tập kết tại khu đất trống gần Nhà máy thủy điện S rồi đưa lên xe ô tô tải của H, H vận chuyển đến bán cho các xưởng gỗ. L, T cùng đồng phạm đã khai thác trái phép 141 cây gỗ thuộc nhiều loại, từ nhóm I đến nhóm VIII (Tiểu khu 358: 25 cây; Tiểu khu 312: 116 cây); tổng khối lượng gỗ đã khai thác 187,948 m³ gỗ tròn, có trị giá 300.154.443 đồng. Trong đó, gỗ còn để lại tại rừng là 51,859 m³ (Tiểu khu 358: 1,390 m³, Tiểu khu 312: 50,469 m³); đã vận chuyển trái phép ra khỏi rừng bán cho các xưởng là 136,089 m³ (Tiểu khu 358: 18,4 m³; Tiểu khu 312: 117,689 m³). Tổng thiệt hại về môi trường rừng và lâm sản là 555.831.785 đồng, cụ thể như sau:

Trần Văn T, Phan Văn M, Đoàn Minh S, Trần Văn H, Nguyễn Xuân Đ, Đoàn Minh S1, Huỳnh Công L và Nguyễn T T sử dụng máy cưa cắt hạ cây rừng, phân lóng, đưa gỗ lên xe máy cày, chuyển gỗ từ máy cày qua xe ô tô tải và từ xe ô tô tải xuống xưởng gỗ, tổng khối lượng gỗ mỗi người đã tham gia khai thác trái phép: T, M mỗi người là 127,948 m³, trị giá 205.654.473 đồng; T được L, T trả tiền công 15.000.000 đồng; M được T, L trả tiền công 5.200.000 đồng; S 110,469 m³, trị giá 178.302.592 đồng, được L trả tiền công 1.600.000 đồng; H 95,469 m³, trị giá 154.802.602 đồng, được L trả tiền công 9.200.000 đồng; Đ 81,390 m³, trị giá 126.979.063 đồng, được L, T trả tiền công 8.800.000 đồng; S1 90,469 m³, trị giá 146.969.272 đồng, được L trả tiền công

1.600.000 đồng; L 20 m³, trị giá 31.333.320 đồng, được L trả tiền công 5.600.000 đồng; T 10 m³, trị giá 15.666.660 đồng, được T trả tiền công 1.600.000 đồng.

Đặng Trung T vận chuyển 09 chuyến gỗ, khối lượng 49,389 m³, nhận tiền công từ L, T 27.000.000 đồng; Nguyễn Viết H vận chuyển 11 chuyến gỗ, khối lượng 56,7 m³, nhận tiền công từ L, T 21.000.000 đồng; Lê Hồng T vận chuyển 05 chuyến gỗ, khối lượng 25 m³, nhận tiền công từ L 11.000.000 đồng; Đặng T H vận chuyển 01 chuyến gỗ, khối lượng 05 m³.

Khi T, Viết H, T H và T vận chuyển gỗ tập kết gần Nhà máy thủy điện S rồi chuyển sang xe ô tô tải biển kiểm soát 78C-011.16 của Trần Quang H và xe ô tô tải biển kiểm soát 79C-042.40 của Nguyễn Hoài H vận chuyển đến các xưởng gỗ tiêu thụ, trong đó: H mua, chở về xưởng của mình để chế biến, tiêu thụ 52,8 m³ (H trực tiếp chở 42,8 m³; H chở 10 m³); Hà Lưu Đ mua 5,2 m³, H chở về xưởng của Đ. H trả cho L, T 108.000.000 đồng, H mua về chế biến thành phẩm bán cho người dân trên địa bàn không xác định được, H nhận tiền công từ L, T 2.500.000 đồng. H vận chuyển 88,089 m³, H giao cho Đ 37,589 m³, Đ trả cho L, T (37,589 m³ + 5,2 m³) 110.000.000 đồng, giao cho H 10 m³; giao cho Đặng Thị Mộng Đ 05 m³, Đ trả tiền cho L, T 12.500.000 đồng, H vận chuyển đến xưởng gỗ của Trần Văn L ở huyện P giao cho Châu Thị Tuyết T2 35,5 m³, trong đó có Trần Quang H tham gia phụ giúp cùng H vận chuyển 02 chuyến 15 m³. L biết số gỗ trên T2 mua trái phép nhưng vẫn cưa xẻ ra gỗ thành phẩm cho T2 bán cho người khác, không xác định được. T2 trả tiền gỗ cho L, T 142.000.000 đồng, Trả tiền công cho L 20.000.000 đồng, H nhận tiền công vận chuyển từ T2 12.000.000 đồng, từ T, L 25.000.000 đồng.

Từ năm 2018, Nguyễn R đến khu vực “X” khai thác gỗ trái phép xẻ thành gỗ hộp chở về tiêu thụ. R nhiều lần gặp Phạm Văn H (Cán bộ Lâm nghiệp UBND xã S) nhờ H giúp cho việc khai thác gỗ trái phép không bị phát hiện, thì H đồng ý nên việc khai thác gỗ đưa ra khỏi rừng bằng xe mô tô đi tiêu thụ trót lọt. Đầu tháng 3-2020, R tiếp tục đến khu vực trên khai thác gỗ trái phép thì thấy L, T đang thuê V mở đường, san lấp đất rừng mở đường, khai thác gỗ nên R đến thuê V mở đường cho R để R khai thác gỗ. Do không quen biết nên V không đồng ý, R đến gặp L nói L biết ý định sẽ khai thác gỗ trái phép ở khu vực rừng lân cận và muốn thuê V mở đường để khai thác, vận chuyển gỗ theo quy mô như L, T đang khai thác thì L nói với R là L đã nhờ lãnh đạo Hạt kiểm lâm huyện T giúp để việc khai thác gỗ được an toàn, nếu R muốn khai thác thì phải đóng góp tiền cho L để L đưa cho người đã giúp L thì R đồng ý. L đến bảo V mở đường cho R khai thác gỗ thì V đồng ý.

Từ ngày 15-3-2020 đến ngày 17-3-2020, theo hướng dẫn của R, V dùng xe máy san lấp đất rừng, mở đường dài 1.100 m, rộng 03 m, diện tích 3.300 m² tại khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358, gây thiệt hại về lâm sản 56.387.580 đồng, thiệt hại về môi trường rừng là 169.162.741 đồng, tổng thiệt hại 225.550.321 đồng. V nhận tiền công từ R 9.000.000 đồng.

Khi Trương Đức V mở đường, thì R thuê Trần T Trãi, Phạm Văn T1, Nguyễn Thái T và Nguyễn Hữu T cắt hạ, khai khác gỗ dọc theo hai bên đường do V mở rồi phân ra lóng, sau đó chuyển gỗ lên các xe máy cày có romooc của Đặng Trung T, Nguyễn Viết

H và Đặng T H do R thuê để vận chuyển đến khu vực tập kết gần Nhà máy thủy điện S rồi đưa lên xe ô tô tải biển kiểm soát 78C-011.16 của H do R thuê vận chuyển đến các xưởng gỗ. Tổng khối lượng gỗ R cùng đồng phạm đã khai thác là 159 cây, khối lượng 129,758 m³ gỗ tròn tại khoảnh 5, 7, 10, 12 Tiểu khu 358 với nhiều loại, nhóm khác nhau từ nhóm III đến nhóm VIII, gỗ thông thường, đã vận chuyển ra khỏi rừng tiêu thụ là 41 m³ (trong đó, trước ngày 08-4-2020 là 26 m³, sau ngày 08-4-2020 là 15 m³), gây thiệt hại về lâm sản 49.200.000 đồng. Khối lượng gỗ còn lại tại rừng là 88,758 m³, gây thiệt hại về lâm sản 124.759.435 đồng, cụ thể như sau:

Trần T Trái, Phạm Văn T1, Nguyễn Thái T và Nguyễn Hữu T sử dụng máy cưa cắt hạ cây rừng, phân thành lóng gỗ, kéo gỗ ra đường V mở, đưa gỗ lên xe máy cày, chuyển gỗ từ máy cày qua xe ô tô tải vận chuyển đến xưởng gỗ. Tổng khối lượng gỗ mỗi người đã tham gia khai thác trái phép: Trái, T1, T mỗi người là 129,758 m³, trị giá 173.959.435 đồng; T là 120,758 m³, trị giá 163.159.435 đồng. R trả công cho Trái 7.700.000 đồng, T1 5.600.000 đồng, T 5.200.000 đồng và T 4.400.000 đồng.

Đặng Trung T vận chuyển 03 chuyến, tổng khối lượng 13 m³, T nhận tiền công từ R 3.000.000 đồng, Nguyễn Viết H vận chuyển 01 chuyến, khối lượng 05 m³, Viết H nhận tiền công từ R 3.000.000 đồng, Đặng T H vận chuyển 05 chuyến, khối lượng 23 m³, T H nhận tiền công từ R 10.500.000 đồng. Khi T, Viết H, T H vận chuyển gỗ tập kết gần Nhà máy thủy điện S thì chuyển sang xe ô tô tải biển kiểm soát 78C-011.16 của Trần Quang H. Đ mua 17 m³ giá 40.000.000 đồng, Đặng Thị Mộng Đ mua 10 m³ giá 26.000.000 đồng; Châu Thị Tuyết T2 mua 14 m³ giá 21.000.000 đồng. H chở giao cho Đ, T2, Đ. H nhận tiền công vận chuyển từ R 12.500.000 đồng, nhận từ T2 6.000.000 đồng.

Từ cuối tháng 02-2020 đến tháng 4-2020, Cao Ngọc T, Huỳnh Xuân C, Bùi Văn T và Trần Phi T đến khu vực Tiểu khu 358 khai thác trái phép gỗ (khai thác riêng lẻ) cắt thành lóng và xẻ thành gỗ hộp, chuyển lên các xe máy cày có romooc của Nguyễn Viết H và Đặng T H vận chuyển đến tập kết gần Nhà máy thủy điện S rồi vận chuyển đi bán cho người khác, không xác định được, cụ thể: Cao Ngọc T khai thác 20 cây, đã vận chuyển đi tiêu thụ 4,5 m³ gỗ tròn, 2,744 m³ gỗ vuông, còn tại rừng 0,982 m³ gỗ tròn và 0,086 m³ gỗ vuông. Tổng cộng, T khai thác 9,872 m³ gỗ tròn, gây thiệt hại về lâm sản 24.922.304 đồng, thu lợi bất chính 12.450.000 đồng; Huỳnh Xuân C khai thác 19 cây, đã vận chuyển đi tiêu thụ là 1,054 m³, còn tại rừng là 2,286 m³, gây thiệt hại về lâm sản 8.826.390 đồng, thu lợi bất chính 4.400.000 đồng; Trần Phi T khai thác 07 cây, đã vận chuyển đi tiêu thụ là 1,176m³, còn tại rừng là 1,334m³, gây thiệt hại 4.931.533 đồng, thu lợi bất chính 2.450.000 đồng; Bùi Văn T khai thác 03 cây, đã vận chuyển đi tiêu thụ là 0,7616 m³, còn tại rừng là 1,272 m³, gây thiệt hại 6.312.333 đồng, thu lợi bất chính 3.150.000 đồng.

Nguyễn Viết H chở cho T và C 01 chuyến khối lượng 3,483m³, giao cho xe ô tô tải của Trần Quang H chở đến nhà T, C tiêu thụ. Nguyễn Viết H nhận tiền công vận chuyển 2.200.000 đồng, H nhận tiền công vận chuyển 2.000.000 đồng; Đặng T H chở cho T 01 chuyến, khối lượng 4,5m³ giao cho Trần Quang H chở đến bán cho Hà Lưu Đ 03 m³ giá 7.500.000 đồng (T nhận 6.300.000 đồng, số tiền còn lại trừ tiền công Đ xẻ gỗ cho T 1,5

m³). Số gỗ còn lại T mang về nhà tự tiêu thụ; T H chở cho C, T, T 01 chuyển, khối lượng 1,587 m³ giao cho Đặng T Công chở đến nhà tự tiêu thụ, nhưng Công không thừa nhận. T H nhận tiền công vận chuyển 5.000.000 đồng; H nhận tiền công vận chuyển được 2.500.000 đồng.

Ngoài ra, tại khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358, có 24 cây gỗ bị cắt hạ còn để lại bìa sét, lóng gỗ có khối lượng 8,081m³ nhưng kết quả điều tra tài liệu có tại hồ sơ không đủ căn cứ xác định được đối tượng nào khai thác.

Diện tích rừng tại khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358, xã S là diện tích rừng tự nhiên, chức năng rừng sản xuất, được giao cho Ủy ban nhân dân xã S quản lý, bảo vệ theo Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 22/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên và Biên bản bàn giao diện tích rừng, đất lâm nghiệp ngày 24-10-2013.

Theo Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 11-7-2016 của UBND huyện T về việc phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S nhiệm kỳ 2016 - 2021; Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 15-01-2016 của Ủy ban nhân dân xã S tuyển dụng người làm công tác quản lý lâm nghiệp xã S; Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 01-4-2019 và Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 02-4-2020 của Ủy ban nhân dân xã S về việc kiện toàn Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng xã S; Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 01-4-2019 và Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 02-4-2020 của UBND xã S về việc kiện toàn Tổ quản lý lâm sản và phòng cháy, chữa cháy rừng xã S thì Trịnh Lâm H được phê chuẩn giữ chức vụ Chủ tịch UBND, Trưởng ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng xã S. Trịnh Lâm H có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng. Theo quy định tại Điều 102 của Luật Lâm nghiệp và Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thì H có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Phó Chủ tịch UBND xã, người làm công tác Lâm nghiệp xã, cán bộ Kiểm lâm huyện phụ trách địa bàn xã và các lực lượng khác trên địa bàn xã tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra hoạt động khai thác gỗ trái phép trên phạm vi địa bàn quản lý. Từ đầu năm 2020 đến ngày 06-4-2020, H biết khu vực Suối Phèn, Tiểu khu 358 là khu vực trọng điểm cần tập trung kiểm tra, H phân công Trần Đức H (Phó Chủ tịch xã) và Phạm Văn H (Cán bộ lâm nghiệp xã) trực tiếp thực hiện công tác bảo vệ rừng; Trần Đức H, được phê chuẩn giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã, Phó ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng xã, kiêm Tổ trưởng Tổ Quản lý lâm sản và phòng cháy, chữa cháy rừng xã S, H có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch UBND xã tổ chức thực hiện công tác bảo vệ rừng, trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc người làm công tác Lâm nghiệp xã, Kiểm lâm huyện phụ trách địa bàn xã và các lực lượng trên địa bàn xã tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng đối với diện tích rừng mà UBND xã được giao quản lý, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch xã và pháp luật nếu để xảy ra hoạt động khai thác gỗ trái phép. Tuy nhiên, từ đầu năm 2020 đến ngày 06-4-2020, H biết khu vực Suối Phèn, Tiểu khu 358 là khu vực trọng điểm cần tập trung kiểm tra nhưng khi ký duyệt các Kế hoạch tuần tra, kiểm tra rừng H không theo dõi, kiểm tra chỉ đạo và yêu cầu H phải tổ chức tuần tra, kiểm tra tại khu vực này, để cho

H tự quyết định khu vực sẽ tiến hành tuần tra, kiểm tra. Phạm Văn H (Cán bộ lâm nghiệp xã) làm công tác quản lý lâm nghiệp xã, thành viên ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng xã, kiêm Tổ phó thường trực Tổ Quản lý lâm sản và phòng cháy, chữa cháy rừng xã S. H có trách nhiệm tham mưu, xây dựng kế hoạch tuần tra kiểm tra, tổ chức thực hiện tuần tra kiểm tra rừng, báo cáo toàn diện kết quả kiểm tra, tuần tra cho lãnh UBND xã; nắm bắt thông tin, tuyên truyền vận động nhân dân kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng; lập biên bản kiểm tra ban đầu, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật vi phạm, kịp thời báo cáo với người, cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật. Từ tháng 01-2020 đến ngày 05-4-2020, H biết rõ khu vực Suối Phèn, Tiểu khu 358 là khu vực rừng trọng điểm, thường xuyên bị khai thác trái phép, cần tập trung bảo vệ, tuần tra kiểm soát. H đã tham mưu xây dựng trình lãnh đạo UBND xã phê duyệt 11 Kế hoạch tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng trên địa bàn xã, nội dung các Kế hoạch đều thể hiện Tiểu khu 358 là một trong các vị trí cần tổ chức tuần tra, kiểm tra.

Theo Quyết định số 03/QĐ-SNN ngày 06-01-2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý; Quyết định số 46/QĐ-SNN ngày 14-01-2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều động và bổ nhiệm Phó Hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện T; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 10 của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự; Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 27-02-2019 của UBND huyện về việc kiện toàn Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng huyện T; Danh sách phân công địa bàn từ tháng 3-2020 đến tháng 12-2020 của Hạt Kiểm lâm huyện T ngày 03-3-2020 thì: Dương T Đ là Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện T, Thủ trưởng Cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra, Phó ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng huyện T có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 104 của Luật Lâm nghiệp; Điều 5 Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01-01-2019 của Chính phủ: chỉ đạo điều hành toàn diện các mặt công tác của Hạt kiểm lâm T, chỉ đạo, kiểm tra nhiệm vụ được phân công của các bộ phận nghiệp vụ, Tổ lưu động, Trạm kiểm lâm S T, Kiểm lâm địa bàn và nhân viên hợp đồng tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ rừng trên phạm vi địa bàn được giao quản lý, đảm bảo không để xảy ra hoạt động khai thác rừng trái phép, khởi tố vụ án hình sự khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thuộc phạm vi quản lý. Đ biết rừng tại khu vực Suối Phèn, Tiểu khu 358 là rừng tự nhiên, thường xuyên bị khai thác trái phép. Trước năm 2020, Đ chỉ đạo lực lượng tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng tại khu vực này nghiêm túc, nhưng từ khi được Nguyễn Hoài L và H gặp xin khai thác gỗ (ngày 07-02-2020) thì Đ không chỉ đạo, đôn đốc, nhắc nhở cán bộ Kiểm lâm địa bàn phối hợp với UBND xã S tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng tại khu vực này. Trương Minh H (Phó Hạt trưởng Hạt kiểm lâm T) có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc cán bộ Kiểm lâm địa bàn phối hợp với Ủy ban nhân dân xã tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng đối với diện tích rừng mà UBND xã được giao quản lý, chịu trách nhiệm trước Hạt trưởng và pháp luật nếu để xảy ra hoạt động khai thác gỗ trái phép, tổ chức đấu tranh, phòng

ngừa, kiểm tra, kiểm soát xử lý vi phạm pháp luật trong bảo vệ rừng trên địa bàn quản lý, nhưng H không theo dõi, kiểm tra chỉ đạo và yêu cầu cán bộ Kiểm lâm địa bàn phối hợp với UBND xã S tổ chức tuần tra, kiểm tra tại khu vực khoảnh 5, 7, 10, 12 Tiểu khu 358. Huỳnh Kim T (Kiểm lâm viên) được phân công phụ trách địa bàn xã S từ ngày 01-3-2020 có trách nhiệm thường xuyên tham mưu UBND xã xây dựng kế hoạch, phối hợp tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; tổ chức đấu tranh, phòng ngừa, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng trên địa bàn quản lý nhưng từ khi được giao nhiệm vụ Huỳnh Kim T không phối hợp với lực lượng UBND xã S tuần tra, kiểm tra rừng, không thực hiện việc hướng dẫn, giám sát, kiểm tra UBND xã S thực hiện tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng tại khu vực khoảnh 5, 7, 10, 12 Tiểu khu 358. Phạm Văn H sau khi được L và R gọi điện nói vào khu vực “X” (tức khu vực Suối Phèn, Tiểu khu 358) khai thác gỗ và H ăn nhậu với L nên khi triển khai thực hiện từng Kế hoạch trên, H đã không tổ chức tuần tra, kiểm tra tại khu vực Suối Phèn, Tiểu khu 358 mà chỉ tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng ở những khu vực khác, có khu vực không phát hiện dấu hiệu vi phạm nhưng H vẫn tổ chức tuần tra, kiểm tra nhiều lần để xảy ra việc san lấp mở đường, khai thác gỗ trái phép tại Khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358. Ngày 06-4-2020, khi được Huỳnh Kim T yêu cầu Phạm Văn H phối hợp cùng T, Phạm Văn H, Lương Công K (Công an viên xã), Nguyễn Xuân T, Hồ Văn S, Trần Hữu T (Dân quân xã) và Nguyễn Công Hậu (cán bộ Ban quản lý rừng phòng hộ huyện T) tuần tra, kiểm tra rừng tại khu vực Suối Phèn, Tiểu khu 358 phát hiện việc mở đường, khai thác gỗ trái phép tại khoảnh 7, 10, Tiểu khu 358 (khu vực L và T khai thác). Ngày 07-4-2020, H và T báo cáo kết quả kiểm tra cho Trịnh Lâm H, Trần Đức H biết, nhưng H không tham mưu tiến hành các biện pháp cấp bách để kịp thời ngăn chặn, xử lý mà để các đối tượng tiếp tục khai thác gỗ trái phép.

Ngày 08-4-2020, H và H cùng với Phạm Văn H, Nguyễn Ngọc D (Trưởng Công an xã), Hồ Văn S, Nguyễn Quốc V (Dân quân xã) tổ chức kiểm tra tại khu vực Suối Phèn, Tiểu khu 358 xác định nội dung T và H báo cáo là đúng. Tuy nhiên, H và H không chỉ đạo tiến hành các biện pháp ngăn chặn việc khai thác rừng trái phép, không chỉ đạo lập hồ sơ xử lý theo quy định. Ngày 09-4-2020, H báo cáo vụ việc trên cho Dương T Đ, nhưng Đ không chỉ đạo gì. Ngày 17-4-2020, H, H cùng với T, H, Phan Văn C (cán bộ Ban quản lý rừng phòng hộ huyện T), Nguyễn T D (xã Đội trưởng), Trần Xuân L (dân quân xã), Đặng Minh K (Công an viên) tổ chức kiểm tra mở rộng phát hiện thêm việc mở đường, khai thác gỗ trái phép tại khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358 (khu vực R, T, C, T, T khai thác), tiến hành lập biên bản vụ việc, nhưng H vẫn không đề xuất biện pháp gì. Ngày 18-4-2020, H báo cáo kết quả này cho H biết; ngày 18-4 và ngày 22-4-2020, H báo cáo cho Đ biết việc phát hiện mở đường, khai thác gỗ trái phép tại khu vực Suối Phèn, Tiểu khu 358 nhưng cả Đ và H đều không chỉ đạo tiến hành các biện pháp cấp bách ngăn chặn việc khai thác rừng trái phép và lập hồ sơ để xử lý. Đ còn ký báo cáo cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện T với nội dung không có hoạt động khai thác rừng trái phép xảy ra trên địa bàn huyện T để cho L, T, R tiếp tục khai thác gỗ trái phép. Ngày 01-5-2020, Đ chỉ đạo Kiểm lâm huyện gồm Trương Minh H, Huỳnh Kim T, Nguyễn Đình C, Lê Phú M, Huỳnh Trọng T, Lê Xuân M

và yêu cầu Phạm Văn H tham gia tiến hành kiểm tra hiện trường tại khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358 và khi thấy tính chất, quy mô việc khai thác rừng trái phép, nhưng Đ không chỉ đạo lập hồ sơ xử lý mà chỉ đạo lực lượng đi cùng sử dụng dây cao su (ruột xe) đã chuẩn bị trước và lá cây rừng đốt các gốc cây, lóng gỗ, máy cưa mà R dùng khai thác gỗ còn tại hiện trường và không báo cáo sự việc trên cho cơ quan có thẩm quyền. Ngày 05-5-2020, Đ tiếp tục chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm huyện và yêu cầu Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện T, UBND xã S phân công lực lượng để tham gia kiểm tra hiện trường. Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện T phân công ông Nguyễn Công Hậu, Vũ Xuân Anh; Trịnh Lâm H phân công Phạm Văn H, Lương Công K (Công an viên), Nguyễn Xuân T (dân quân xã) đi cùng H để tham gia phối hợp kiểm tra. Tại hiện trường khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358 (do R khai thác), Đ tiếp tục chỉ đạo lực lượng đi cùng tiến hành đốt các gốc cây, lóng gỗ còn tại hiện trường và máy cưa (của bị can R giấu lại tại rừng) mà các thành viên khi kiểm tra phát hiện được. Cả hai ngày tiến hành kiểm tra, đều lập biên bản kiểm tra ghi nhận việc mở đường và khai thác rừng. Tuy nhiên, Dương T Đ và Trịnh Lâm H không báo cáo cho các Cơ quan có thẩm quyền về việc phát hiện vị trí mở đường, khai thác gỗ trái phép tại khoảnh 5, 7, 10, 12 Tiểu khu 358. Khi việc khai thác rừng trái phép được báo chí đưa tin, ngày 25-5-2020, Chi cục Kiểm lâm tỉnh có Công văn số 426/CCKL-TTPC thông báo kết luận, chỉ đạo của Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên tại cuộc họp ngày 13-5-2020, yêu cầu Hạt kiểm lâm huyện T tổ chức kiểm tra mở rộng sang các vùng lân cận, báo cáo toàn diện tình hình khai thác gỗ trái phép tại khu vực này. Ngày 29-5-2020, Dương T Đ ký Báo cáo số 168/BC-HTH gửi Chi cục Kiểm lâm tỉnh thể hiện “Ngoài phát hiện diện tích mở đường và khai thác gỗ tại khoảnh 7, 10, Tiểu khu 358 (khu vực L và T khai thác), thì không có việc các đối tượng lâm tặc vào rừng mở đường mới dưới mọi hình thức để khai thác, vận chuyển gỗ trái pháp luật”. Việc khai thác rừng trái phép tại khoảnh 5, 7, 10, 12 Tiểu khu 358 được giấu kín cho đến đầu tháng 9-2020, khi Cơ quan C sát điều tra mở rộng điều tra phát hiện và tiến hành khám nghiệm, điều tra xác định: Dương T Đ, Phạm Văn H vì động cơ cá nhân đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao; Trần Đức H, Trương Minh H đã không thực hiện đầy đủ, đúng nhiệm vụ được giao trong công tác bảo vệ rừng tạo điều kiện để cho L, T, R cùng các đồng phạm và một số đối tượng khác phá rừng mở đường, khai thác gỗ trái phép tại khu vực khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358 thuộc trách nhiệm do mình quản lý, gây thiệt hại 639.541.192 đồng; Trịnh Lâm H, Huỳnh Kim T đã không thực hiện đầy đủ, đúng nhiệm vụ được giao trong công tác bảo vệ rừng tạo điều kiện, để cho Nguyễn R cùng các đồng phạm và một số đối tượng khác phá rừng mở đường, khai thác gỗ trái phép tại khu vực khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358 thuộc trách nhiệm do mình quản lý, gây thiệt hại, cụ thể: T chịu trách nhiệm từ ngày 01-3-2020, với thiệt hại trị giá 454.531.266 đồng; Trịnh Lâm H chịu trách nhiệm với thiệt hại do R cùng đồng phạm khai thác từ ngày 08-4-2020, thiệt hại trị giá 142.759.435 đồng.

Diện tích rừng tại khoảnh 2, Tiểu khu 312, xã S là rừng tự nhiên, chức năng rừng phòng hộ, đã được UBND tỉnh Phú Yên giao và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho Ban Quản lý rừng phòng hộ S theo Quyết định số 3129/QĐ-UB ngày 13-11-2003,

Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện S giao Tiểu khu cho Trạm Quản lý bảo vệ rừng buôn Thung tổ chức quản lý, bảo vệ theo quyết định số 26/QĐ-BQL ngày 18-2-2020.

Phạm Đình Phúc được bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ S theo Quyết định số 377/QĐ-SNN ngày 31-5-2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên, được phân công phụ trách Công tác bảo vệ, phát triển rừng và trực tiếp phụ trách các Trạm Quản lý bảo vệ rừng trực thuộc. Theo Quy chế làm việc ban hành kèm theo Quyết định số 59/QĐ-BQL ngày 31-12-2019 của Ban Quản lý rừng phòng hộ S có trách nhiệm trực tiếp quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc cán bộ các Trạm Quản lý bảo vệ rừng tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng, thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi phá rừng, lấn chiếm rừng, khai thác lâm sản và các hành vi vi phạm khác trên diện tích rừng được giao.

Nguyễn Văn T, Cao T Khôi, Nguyễn Hữu T được phân công nhiệm vụ cán bộ trạm Buôn Thung, phụ trách công tác quản lý bảo vệ rừng tại Tiểu khu 312 theo Quyết định số 50/QĐ-BQL ngày 03-10-2019, Quyết định số 32/QĐ-BQL ngày 05-8-2019 và Quyết định số 16/QĐ-BQL ngày 12-02-2020 của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện S và Biên bản cuộc họp ngày 21-02--2020 về việc phân công nhiệm vụ cán bộ Trạm Buôn Thung. Với nhiệm vụ được giao Nguyễn Văn T, Cao T Khôi, Nguyễn Hữu T có trách nhiệm tuần tra, kiểm tra rừng, thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi phá rừng, lấn chiếm rừng, khai thác lâm sản và các hành vi vi phạm khác trên diện tích được giao; kịp thời báo cáo với chủ rừng và cơ quan Kiểm lâm về tình hình bảo vệ rừng; kiểm tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; quản lý lâm sản; lập biên bản kiểm tra ban đầu, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật vi phạm, kịp thời báo cáo với người, cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

Từ đầu tháng 02-2020 đến trước ngày 22-4-2020, Cao T Khôi, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu T tổ chức 11 lượt tuần tra, kiểm tra các tiểu khu được giao quản lý nhưng không tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng tại khoảnh 2, Tiểu khu 312. Phạm Đình Phúc không theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo T, T, Khôi phải tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng toàn diện tại khoảnh 2, Tiểu khu 312 dẫn đến L, T cùng đồng phạm có điều kiện san lấp đất phá rừng mở đường, khai thác gỗ trái phép tại khoảnh 2, Tiểu khu 312 gây thiệt hại 372.994.586 đồng. Đến ngày 22-4-2020, Trạm Buôn Thung, Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện S phối hợp cùng Hạt Kiểm lâm huyện S, Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện T, UBND xã S tiến hành kiểm tra phát hiện việc mở đường, khai thác cây rừng trái phép tại khoảnh 2, Tiểu khu 312 (do L và T khai thác) đã lập biên bản ghi nhận vụ việc, lập bảng kê, đo đếm số lượng cây gỗ nên đã báo cáo cho cơ quan chức năng xử lý.

Tại các bản Kết luận giám định tư pháp số 678/KLGD-CCKL ngày 23-7-2020, số 1190/KLGD-CCKL ngày 04-12-2020, số 459/KLGD-CCKL ngày 18-5-2021, số 838/KLGD-CCKL ngày 13-8-2021, số 905/KLGD-CCKL ngày 30-8-2021 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên; các bản Kết luận định giá tài sản số 10/KL-HĐĐGTS ngày 10-3-2021, số 14/KL-HĐĐGTS ngày 31-3-2021, số 24/KL-HĐĐGTS ngày 27-5-2021, số 29/KL-HĐĐGTS ngày 05-6-2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình

sự tỉnh Phú Yên, số 40/KL-HĐĐGTX ngày 09-9-2021 và số 41/KL-HĐĐGTX ngày 14-9-2021 của Hội đồng định giá thường xuyên tỉnh Phú Yên xác định thiệt hại do hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

- Tại khoảnh 2, Tiểu khu 312, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh trung bình, có chức năng rừng phòng hộ: Diện tích rừng bị mức, san lấp làm đường 2.100 m², gây thiệt hại về lâm sản là 20.662.516 đồng và thiệt hại môi trường rừng là 82.650.064 đồng; tổng số cây gỗ bị khai thác trái phép là 115 cây, khối lượng gỗ là 168,158 m³, trị giá là 269.682.006 đồng; **tổng thiệt hại** Tiểu khu 312 là **372.994.586 đồng**.

- Tại khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh trung bình có chức năng rừng sản xuất, trong đó:

+ Tại khoảnh 7, 10 do L và T : Diện tích rừng bị mức, san lấp làm đường 2.070 m², gây thiệt hại về lâm sản là 38.091.190 đồng và thiệt hại môi trường rừng là 114.273.572 đồng; tổng số cây gỗ bị khai thác trái phép là 25 cây, khối lượng là 19,79m³, trị giá là 30.472.437 đồng; tổng thiệt hại là 182.837.199 đồng.

+ Tại khoảnh 5, 7, 10, 12 do R khai thác: Diện tích rừng bị mức, san lấp làm đường 3.300 m², gây thiệt hại về lâm sản là 56.387.580 đồng và thiệt hại môi trường rừng là 169.162.741 đồng; tổng số cây gỗ bị khai thác trái phép là 159 cây, khối lượng gỗ là 129,758 m³, trị giá 173.959.435 đồng; tổng thiệt hại là 399.509.756 đồng.

+ Tại khoảnh 5, 7, 10, 12 do các đối tượng T, C, T, T và do các đối tượng khác khai thác chưa chứng minh được là 73 gốc, khối lượng gỗ xác định được là 25,5846 m³, trị giá 57.194.237 đồng; **tổng thiệt hại** tại Tiểu khu **358 là 639.541.192 đồng**.

Thiệt hại của vụ án: 7.470 m² đất rừng bị san lấp hoàn toàn; 373 cây rừng bị cắt hạ với tổng khối lượng gỗ đã khai thác là 343,2906 m³; tổng thiệt hại là: **1.012.535.778 đồng**.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2022/HS-ST ngày 28-4-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên:

- Áp dụng các điểm b, d khoản 3, khoản 4 Điều 232; các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

1. Trương Thái V 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 27-8-2020 đến ngày 01-6-2021).

Phạt bổ sung 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

- Áp dụng điểm d khoản 3 Điều 232; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2. Trần Văn T 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

3. Phan Văn M 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

4. Đoàn Minh S 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

5. Đoàn Minh S1 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 232; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

6. Phạm Văn T1 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm k khoản 2 Điều 232; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

7. Châu Thị Tuyết T2 03 (ba) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 356; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

8. Dương T Đ 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 19-5-2021 đến ngày 12-10-2021).

Cấm bị cáo Dương T Đ đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ rừng trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Áp dụng điểm k khoản 2 Điều 232; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

9. Trần Văn L 02 (hai) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 232; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

10. Huỳnh Công L 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm k khoản 1 Điều 232; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

11. Đặng T H 01 (một) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

12. Lê Hồng T 01 (một) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 232; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

13. Nguyễn T T 09 (chín) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 360; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

14. Trần Đức H 01 (một) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo Trần Đức H đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ rừng trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Áp dụng điểm d khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 360; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

15. Nguyễn Văn T 06 (sáu) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ rừng 02 (hai) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với **18** bị cáo khác trong vụ án; quyết định trách nhiệm bồi thường dân sự; truy thu tiền thu lợi bất chính; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo (15 bị cáo):

- Ngày 04-5-2022 các bị cáo: **(1)** Lê Hồng T kháng cáo xin được cải tạo không giam giữ, **(2)** Đặng T H kháng cáo xin được cải tạo không giam giữ và xin miễn hoặc giảm số tiền phải nộp sung ngân sách Nhà nước, **(3)** Nguyễn T T kháng cáo xin hưởng án treo và **(4)** Trần Văn T kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 06-5-2022, bị cáo Phan Văn M kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 09-5-2022, các bị cáo Nguyễn Văn T, Châu Thị Tuyết T2, Huỳnh Công L và Trần Văn L kháng cáo xin được hưởng án treo.

- Ngày 09-5-2022, bị cáo Trương Thái V kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 10-5-2022, các bị cáo Đoàn Minh S1 và Đoàn Minh S kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 11-5-2022, bị cáo Phạm Văn T1 kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 12-5-2022, các bị cáo Trần Đức H và Dương T Đ kháng cáo xin hưởng án treo.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, 15 bị cáo; đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, 14 bị cáo (có mặt) giữ nguyên kháng cáo; đối với Châu Thị Tuyết T2, vắng mặt tại phiên tòa, nhưng không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan, do đó căn cứ Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, các điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo: Trương Thái V, Phan Văn M, Trần Văn T, Phạm Văn T1, Đoàn Minh S, Đoàn Minh S1, Châu Thị Tuyết T2, Trần Đức H, Đặng T H, Lê Hồng T, Nguyễn T T và Nguyễn Văn T.

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo: Dương T Đ, Trần Văn L và Huỳnh Công L.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2022/HS-ST ngày 28-4-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về phần Trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: Dương T Đ, Trần Văn L và Huỳnh Công L; giữ nguyên hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Các bị cáo không tranh luận, chỉ xin giảm hình phạt.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

[2.1.1]. Về hành vi khai thác rừng và lâm sản:

Trong thời gian từ ngày 17-02-2020 đến 25-4-2020, Nguyễn Hoài L cùng với Trần Văn T thuê Trương Thái V sử dụng xe máy phá rừng mở đường, đã san lấp hoàn toàn 2.070 m² đất rừng tự nhiên, chức năng rừng sản xuất tại Khoảnh 7, 10, Tiểu khu 358, do UBND xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên quản lý và 2.100 m² đất rừng tự nhiên, chức năng rừng phòng hộ tại Khoảnh 2, Tiểu khu 312 do Ban Quản lý rừng phòng hộ S, tỉnh Phú Yên quản lý. L bàn bạc, thống nhất với Nguyễn R thuê V sử dụng xe máy mở đường, đã san lấp hoàn toàn 3.300 m² đất rừng tự nhiên, chức năng rừng sản xuất tại Khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358, do UBND xã S, huyện T quản lý để R khai thác gỗ. Sau đó, L, T thuê Trần Văn T, Phạm Văn M, Nguyễn Xuân Đ, Đoàn Minh S, Đoàn Minh S1, Trần Văn H, Huỳnh Công L, Nguyễn T T rồi cùng với những đối tượng này dùng rựa, máy cưa cầm tay... khai thác trái phép gỗ tại Khoảnh 7, 10, Tiểu khu 358 và Khoảnh 2, Tiểu khu 312; thuê Đặng Trung T, Đặng T H, Nguyễn Viết H và Lê Hồng T sử dụng máy cày có romooc vận chuyển gỗ từ khu vực khai thác đến bãi tập kết; thuê Nguyễn Hoài H và Trần Quang H dùng xe ô tô tải vận chuyển gỗ từ nơi khai thác đi bán cho Hà Lưu Đ, Nguyễn Hoài H, Châu Thị Tuyết T2 và Đặng Thị Mộng Đ.

Tổng diện tích đất rừng tự nhiên mà Nguyễn Hoài L đã trực tiếp và giúp sức cho Nguyễn Rạng san lấp hoàn toàn 5.370 m² đất rừng sản xuất và 2.100 m² đất rừng phòng hộ, gây thiệt hại về lâm sản và môi trường rừng 481.227.663 đồng. Tổng khối

lượng gỗ mà L, T và đồng phạm đã khai thác trái phép là 187,948 m³ gỗ tròn, từ nhóm III đến nhóm VIII, gỗ thông thường, trị giá 300.154.443 đồng. Tổng trị giá thiệt hại là 781.328.106 đồng, thu lợi bất chính là 90.000.000 đồng.

Trần Văn T tham gia san lấp 2.070 m² đất rừng sản xuất, gây thiệt hại về lâm sản và môi trường rừng là 152.364.576 đồng và 2.100 m² đất rừng phòng hộ, gây thiệt hại về lâm sản và môi trường rừng là 103.312.580 đồng. T thống nhất cùng L và đồng phạm khai thác trái phép 187,948 m³ gỗ tròn từ nhóm III đến nhóm VIII, gỗ thông thường, trị giá 300.154.443 đồng. Tổng thiệt hại là 555.831.599 đồng. T thu lợi bất chính 70.000.000 đồng.

Trần Văn T, Phan Văn M, Đoàn Minh S, Trần Văn H, Đoàn Minh S1, Nguyễn Xuân Đ, Huỳnh Công L và Nguyễn T T sử dụng máy cưa, rựa phát dọn cắt hạ cây rừng, phân lóng, sử dụng máy cày, xe ô tô tải vận chuyển đến xưởng gỗ. Tổng khối lượng gỗ khai thác trái phép, cụ thể: T, M khai thác trái phép 127,948 m³, trị giá 205.654.473 đồng (T thu lợi bất chính 15.000.000 đồng, M Thu lợi bất chính 5.200.000 đồng); S khai thác trái phép 110,469 m³, trị giá 178.302.592 đồng, thu lợi bất chính 1.600.000 đồng; H khai thác trái phép 95,469 m³, trị giá 154.802.602 đồng, thu lợi bất chính 9.200.000 đồng; S1 khai thác trái phép 90,469 m³, trị giá 146.969.272 đồng, thu lợi bất chính 1.600.000 đồng; Nguyễn Xuân Đ khai thác trái phép 81,390 m³, trị giá 126.979.063 đồng, thu lợi bất chính 8.800.000 đồng; L khai thác trái phép 20 m³, trị giá 31.333.320 đồng, thu lợi bất chính 5.600.000 đồng; T khai thác trái phép 10 m³, trị giá 15.666.660 đồng, thu lợi bất chính 1.600.000 đồng.

Từ ngày 14-3-2020 đến ngày 25-4-2020, tại Khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358, Nguyễn R thuê Trương Thái V sử dụng xe múc phá rừng mở đường, thuê Nguyễn Thái T, Nguyễn Hữu T, Trần T Trái và Phạm Văn T1 rồi cùng các đối tượng này sử dụng máy cưa, rựa phát dọn cắt hạ cây rừng và phân lóng, thuê Đặng Trung T, Đặng T H, Nguyễn Viết H sử dụng máy cày có romeo vận chuyển gỗ từ khu vực khai thác đến bãi tập kết, thuê Trần Quang H sử dụng xe ô tô tải vận chuyển gỗ đi bán cho Hà Lưu Đ, Châu Thị Tuyết T2 và Đặng Thị Mộng Đ. Tổng diện tích đất rừng tự nhiên R, V đã san lấp hoàn toàn là 3.300 m², chức năng rừng sản xuất, gây thiệt hại về lâm sản và môi trường rừng là 225.550.321 đồng. Khối lượng gỗ mà R và các đối tượng trên khai thác là 129,758 m³ gỗ tròn từ nhóm III đến nhóm VIII, gỗ thông thường trị giá 173.959.435 đồng. Tổng thiệt hại là 399.509.756 đồng, thu lợi bất chính là 85.500.00 đồng. Trần T Trái, Phạm Văn T1, Nguyễn Thái T và Nguyễn Hữu T dùng rựa, máy cưa, rong dây, phát dọn cắt hạ cây rừng, bóc vỏ, kéo và đưa gỗ lên xe ô tô tải để vận chuyển đến xưởng gỗ. Tổng khối lượng gỗ Trái, T1 và T khai thác trái phép là 129,758 m³, trị giá 173.959.435 đồng. Trái thu lợi bất chính 7.700.000 đồng, T1 thu lợi bất chính 5.600.000 đồng và T thu lợi bất chính 5.200.000 đồng. Nguyễn Hữu T khai thác trái phép 120,758 m³, trị giá 163.159.435 đồng, thu lợi bất chính 4.400.000 đồng.

Trương Thái V đã san lấp hoàn toàn diện tích 5.370 m² đất rừng sản xuất và 2.100 m² đất rừng phòng hộ để L, T và R khai thác gỗ trái phép, gây thiệt hại về lâm sản và môi trường rừng trị giá 481.227.663 đồng, thu lợi bất chính 35.000.000 đồng.

Trần Quang H đã bàn bạc, thống nhất sử dụng xe ô tô tải của H vận chuyển gỗ do

L, T và R khai thác trái phép là 129,089 m³, vận chuyển 7,983m³ gỗ do Cao Ngọc T, Huỳnh Xuân C khai thác trái phép. Tổng khối lượng H vận chuyển trái phép là 137,072 m³, thu lợi bất chính 62.000.000 đồng. Nguyễn Hoài H đã mua 52,8 m³ gỗ của L, T khai thác trái phép, với giá 108.000.000 đồng về chế biến thành phẩm bán cho người dân. Trong đó, H trực tiếp vận chuyển trái phép 42,8 m³ đến xưởng gỗ của H và được L, T thuê vận chuyển 5,2 m³ đến xưởng gỗ của Đ. Tổng khối lượng gỗ mà H đã vận chuyển trái phép là 48 m³, thu lợi bất chính là 56.500.000 đồng.

Nguyễn Viết H vận chuyển 65,183 m³ gỗ do L, T, R, Cao Ngọc T và Huỳnh Xuân C khai thác trái phép. Trong đó, có 61,7 m³ gỗ tròn và 3,483 m³ gỗ xẻ, thu lợi bất chính 25.200.000 đồng. Đặng Trung T đã vận chuyển 62,389 m³ gỗ do L, T và R khai thác trái phép, thu lợi bất chính 30.000.000 đồng, Đặng T H đã vận chuyển 34,087 m³ gỗ do L, R, Cao Ngọc T, Huỳnh Xuân C, Bùi Văn T, Trần Phi T khai thác trái phép, thu lợi bất chính 15.500.000 đồng và Lê Hồng T vận chuyển 25 m³ gỗ do L khai thác trái phép, thu lợi bất chính 11.000.000 đồng.

Hà Lưu Đ đã bàn bạc, thống nhất mua gỗ do L, T và R khai thác trái phép và mua gỗ của Cao Ngọc T khai thác trái phép chế biến thành phẩm rồi bán cho người khác lấy tiền. Từ tháng 02-2020 đến tháng 4-2020, Đ đã mua 62,789 m³ gỗ khai thác trái phép giá 157.500.000 đồng. Trong đó, mua của L, T và R là 59,789 m³ giá 150.000.000 đồng, mua của T 03 m³ với giá 7.500.000 đồng.

Từ tháng 3-2020 đến tháng 4-2020, Châu Thị Tuyết T2 đã mua 49,5 m³, do L, T và R khai thác trái phép với giá 163.000.000 đồng rồi chế biến thành phẩm bán cho người khác (không xác định được).

Trần Văn L biết 49,5 m³ gỗ tròn do T2 mua trái phép của L, T và R nhưng vẫn thống nhất với T2 đưa gỗ về xưởng cưa của mình để chế biến ra gỗ thành phẩm cho T2, thu lợi bất chính 20.000.000 đồng.

Với các hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên kết án các bị cáo Trương Thái V, Phan Văn M, Trần Văn T, Đoàn Minh S, Đoàn Minh S1, Phạm Văn T1, Châu Thị Tuyết T2, Trần Văn L, Huỳnh Công L, Đặng T H, Lê Hồng T và Nguyễn T T và các bị cáo khác (không kháng cáo) về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” theo Điều 232 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[2.1.2]. Về hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn và hành vi thiếu trách nhiệm:

Mặc dù, Dương T Đ và Phạm Văn H cho rằng, các bị cáo chỉ không thực hiện đúng, đủ nhiệm vụ được giao nên để xảy ra hậu quả, chứ không phải vì động cơ cá nhân, mà các bị cáo tạo điều kiện cho Nguyễn Hoài L cùng đồng phạm khai thác gỗ trái phép. Tuy nhiên, Nguyễn Hoài L, Nguyễn Hoài H và Nguyễn R đều khẳng định, trước và trong quá trình khai thác gỗ trái phép, các bị cáo đã trực tiếp gặp hoặc gọi điện thoại xin Định và H tạo điều kiện cho các bị cáo khai thác gỗ rừng, thì Định và H im lặng, ngầm cho các bị cáo khai thác gỗ trái phép. Xét thấy, lời khai nhận tội của Nguyễn Hoài L, Nguyễn Hoài H, Nguyễn R và lời khai nhận tội của các bị cáo khác trong vụ án đã phù hợp kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm về việc không thực hiện đúng, đủ nhiệm vụ được giao của Dương T Đ và Phạm Văn H; phù hợp với kết quả thu giữ điện tín và phù

hợp các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã có đủ cơ sở để kết luận:

Từ tháng 02-2020 đến tháng 4-2020, Dương T. Đ (Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện T), Phạm Văn H (Cán bộ phụ trách Lâm nghiệp xã S) vì động cơ cá nhân đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao; Trịnh Lâm H (Chủ tịch UBND xã S), Trần Đức H (Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S), Huỳnh Kim T (Cán bộ Kiểm lâm phụ trách địa bàn xã S), Trương Minh H (Phó hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện T) đã không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao trong công tác bảo vệ rừng để cho Nguyễn Hoài L, Trần Văn T, Nguyễn R cùng các đồng phạm và một số đối tượng khác phá rừng mở đường, khai thác gỗ trái phép tại khu vực Khoảnh 5, 7, 10, 12, Tiểu khu 358 thuộc trách nhiệm do mình quản lý, gây thiệt hại 639.541.192 đồng. Trong đó, Dương T. Đ, Phạm Văn H, Trần Đức H và Trương Minh H chịu trách nhiệm thiệt hại trị giá 639.541.192 đồng, Huỳnh Kim T chịu trách nhiệm từ ngày 01-3-2020, với thiệt hại trị giá 449.828.099 đồng, Trịnh Lâm H chịu trách nhiệm từ ngày 08-4-2020, với thiệt hại trị giá 142.759.435 đồng.

Phạm Đình Phúc là Phó Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện S, Cao T. Khôi, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu T đều là Nhân viên quản lý bảo vệ rừng Buôn Thung, thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện S đã không thực hiện đúng, đủ nhiệm vụ được giao trong công tác bảo vệ rừng, từ đó để cho Nguyễn Hoài L, Trần Văn T cùng các đồng phạm phá rừng mở đường, khai thác gỗ trái phép tại khu vực Khoảnh 2, Tiểu khu 312 thuộc trách nhiệm do mình quản lý, gây thiệt hại 372.994.586 đồng.

Với các hành vi phạm tội như nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên kết án bị cáo Dương T. Đ về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo Điều 356 của Bộ luật Hình sự; kết án các bị cáo Trần Đức H và Nguyễn Văn T về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 360 của Bộ luật Hình sự là đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt:

Rừng là môi trường sống, có giá trị vô cùng lớn đối với đời sống và sản xuất của nhân dân. Bảo vệ rừng là bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn tài nguyên quý giá của đất nước. Tuy nhiên, vì động cơ cá nhân, coi thường pháp luật, các bị cáo đã làm trái công vụ được giao, thiếu trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ rừng tạo điều kiện cho các đối tượng san lấp đất rừng mở đường, khai thác, vận chuyển, chế biến gỗ trái phép để bán thu lợi bất chính. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài nguyên rừng và môi trường sinh thái. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo từ 06 tháng đến 05 năm 03 tháng tù về các tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”, “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Các bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt, xin hưởng án treo và cải tạo không giam giữ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét, đánh giá vai trò, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của từng bị cáo để có mức hình phạt cụ thể.

[2.2.1]. Đối với nhóm các bị cáo phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”:

- Đối với Trương Thái V:

Ngoài các bị cáo giữ vai trò đầu vụ là Nguyễn Hoài L, Nguyễn Rạng và Trần Quang H, thì Trương Thái V là người thực hành tích cực. Bị cáo sử dụng xe múc san lấp hoàn toàn **5.370 m²** đất rừng sản xuất tại Tiểu khu 358 và **2.100 m²** đất rừng phòng hộ tại Tiểu khu 312 để các bị cáo Nguyễn Hoài L, Trần Văn T khai thác 187,948 m³ gỗ thông thường; Nguyễn R khai thác 129,758 m³ gỗ thông thường; trong đó, tại Tiểu khu 358 là 149,548 m³, Tiểu khu 312 là 168,158 m³ và đã vận chuyển ra khỏi rừng tiêu thụ 177.089 m³, gây thiệt hại về lâm sản và môi trường rừng là 481.227.663 đồng, thu lợi bất chính **35.000.000 đồng**. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt bị cáo 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù. Bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt, nhưng tại cấp phúc thẩm bị cáo không cung cấp được chứng cứ, tài liệu chứng minh có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; đồng thời, hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, phạm tội gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài nguyên rừng và môi trường sinh thái và số tiền bị cáo thu lợi bất chính lớn, thì việc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian là điều cần thiết; có như vậy, mới đủ tác dụng để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo, cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Đối với Trần Văn T, Phan Văn M, Đoàn Minh S, Đoàn Minh S1, Phạm Văn T1, Huỳnh Công L và Nguyễn T T:

Các bị cáo được Nguyễn Hoài L và Trần Văn Tấn thuê khai thác gỗ trái phép, nên các bị cáo đã sử dụng rựa, máy cưa, rong dây, phát dọn, cắt hạ cây rừng, phân lóng, đưa gỗ lên xe máy cày có romooc của Đặng Trung T, Nguyễn Viết H, Lê Hồng T và Đặng T H do L, T thuê vận chuyển gỗ khai thác trái phép đến tập kết tại khu đất trống (gần Nhà máy thủy điện S) rồi đưa lên xe ô tô tải của Nguyễn Hoài H, Trần Quang H để vận chuyển đến bán cho các xưởng gỗ. **Trần Văn T, Phan Văn M** khai thác trái phép **127,948 m³**, trị giá 205.654.473 đồng (T được trả tiền công 15.000.000 đồng, M được trả tiền công 5.200.000 đồng); **Đoàn Minh S** khai thác trái phép **110,469 m³**, trị giá 178.302.592 đồng, được trả tiền công 1.600.000 đồng; **Đoàn Minh S1** khai thác trái phép **90,469 m³**, giá trị 146.969.272 đồng, được trả tiền công 1.600.000 đồng; **Huỳnh Công L** khai thác trái phép **20 m³**, trị giá 31.333.320 đồng, được trả tiền công 5.600.000 đồng; **Nguyễn T T** khai thác trái phép **10 m³**, trị giá 15.666.660 đồng, được trả tiền công 1.600.000 đồng và **Phạm Văn T1** được Nguyễn Rạng thuê khai thác gỗ trái phép và đã khai thác **129,758 m³** gỗ thông thường, trị giá 173.959.435 đồng và được trả tiền công 5.600.000 đồng.

Với hành vi và hậu quả như nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt Trần Văn T và Phan Văn M, mỗi bị cáo 03 năm 09 tháng tù; Đoàn Minh S, Đoàn Minh S1 và Phạm Văn T1, mỗi bị cáo 03 năm 06 tháng tù; Huỳnh Công L 01 năm 06 tháng tù và Nguyễn T T 09 tháng tù. Các bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt, xin hưởng án treo, nhưng tại cấp phúc thẩm các bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; đồng thời, với hành vi phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, phạm

tội gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài nguyên rừng và môi trường sinh thái, thì việc cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định là điều cần thiết; có như vậy, mới đủ tác dụng để cải tạo, giáo dục các bị cáo cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này. Như vậy, mức hình phạt mà Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt đối với bị cáo là thỏa đáng, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

- Đối với Đặng T Hùng và Lê Hồng T:

Các bị cáo được Nguyễn Hoài L, Trần Văn Tấn, Nguyễn Rạng thuê khai thác gỗ trái phép, nên đã sử dụng xe máy cày có romooc vận chuyển gỗ từ nơi khai thác trái phép đến nơi tập kết tại khu đất trống gần Nhà máy thủy điện S rồi đưa lên xe ô tô tải của Nguyễn Hoài H, Trần Quang H vận chuyển đến bán cho các xưởng gỗ. **Đặng T H** đã vận chuyển **34,087 m³** gỗ do L, R, Cao Ngọc T, Huỳnh Xuân C, Bùi Văn T và Trần Phi T khai thác trái phép, thu lợi bất chính 15.500.000 đồng; **Lê Hồng T** vận chuyển **25 m³** gỗ do L khai thác trái phép, thu lợi bất chính 11.000.000 đồng. Với hành vi vận chuyển gỗ trái phép, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã xử phạt mỗi bị cáo 01 năm tù. Các bị cáo kháng cáo xin được cải tạo không giam giữ, nhưng tại cấp phúc thẩm, các bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; đồng thời, với hành vi phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, thì việc cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định là điều cần thiết. Như vậy, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo là thỏa đáng, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Bị cáo Đặng T H, ngoài kháng cáo về hình phạt, thì bị cáo còn kháng cáo xin giảm hoặc miễn số tiền phải nộp sung ngân sách Nhà nước. Xét thấy, hành vi phạm tội của bị cáo là vận chuyển gỗ khai thác trái phép, thu lợi bất chính 11.000.000 đồng; do đó, ngoài hình phạt chính, Tòa án cấp sơ thẩm còn truy thu tiền thu lợi bất chính để sung ngân sách Nhà nước là cần thiết. Vì vậy, kháng cáo của bị cáo về nội dung này cũng không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

- Đối với Châu Thị Tuyết T2:

Bị cáo có nhân thân xấu, đã nhiều lần bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Vận chuyển lâm sản trái phép” nhưng không tích cực sửa chữa lỗi lầm, lại tiếp tục vi phạm pháp luật. Khi được Trần Quang H giới thiệu mua gỗ khai thác trái phép, bị cáo đã trực tiếp đi xe taxi đến điểm tập kết gỗ khai thác trái phép để xem gỗ rồi mua nhiều lần với tổng khối lượng là **49,5 m³** gỗ thông thường, với giá 163.000.000 đồng. Sau đó, thuê Trần Quang H vận chuyển trái phép đến xưởng cưa của Trần Văn Lũng chế biến thành phẩm bán cho người khác. Với hành vi mua bán gỗ khai thác trái phép, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 03 năm tù. Bị cáo kháng cáo xin hưởng án treo, nhưng bị cáo vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm (không có lý do chính đáng); đồng thời, với hành vi phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, nhân thân bị cáo không tốt, thì việc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định là điều cần thiết. Như vậy, mức hình phạt mà Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt đối với bị cáo là thỏa đáng, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Đối với Trần Văn L:

Bị cáo biết rõ 49,5 m³ gỗ thông thường mà Châu Thị Tuyết T2 mua rồi thuê Trần Quang H vận chuyển đến xưởng gỗ của mình có nguồn gốc khai thác trái phép, nhưng vì nể nang, bị cáo vẫn đồng ý để bị cáo T2 đem gỗ đến xưởng của mình để cưa xẻ, chế biến ra gỗ thành phẩm và được T2 trả công thuê máy 20.000.000 đồng. Với hành vi phạm tội này, Tòa án cấp nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt bị cáo 02 năm tù. Bị cáo kháng cáo xin hưởng án treo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trước khi xét xử sơ thẩm bị cáo tự nguyện khắc phục thiệt hại (30.000.000 đồng); ngoài ra, trước khi phạm tội bị cáo nhiệt tình trong công tác xã hội, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì bị cáo đủ điều kiện để được áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[2.2.2]. Đối với nhóm các bị cáo phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”:

- Đối với Dương T Đ:

Bị cáo là Hạt trưởng hạt Kiểm lâm huyện T, được giao tiến hành một số hoạt động điều tra, Phó ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng huyện T, nhưng bị cáo không thực hiện đúng, đủ chức trách nhiệm vụ được giao. Do có mối quan hệ quen biết, nên khi Nguyễn Hoài L, Nguyễn Hoài Hiếu nhờ giúp đỡ cho khai thác gỗ khu vực “Núi lở”, vì tình cảm cá nhân bị cáo đã im lặng ngầm đồng ý, không chỉ đạo, đôn đốc, nhắc nhở cán bộ Kiểm lâm địa bàn phối hợp với UBND xã S tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng tại khu vực này. Với hành vi không thực hiện đúng, đủ chức trách nhiệm vụ được giao, gây thiệt hại 639.541.192 đồng, bị cáo bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù. Bị cáo kháng cáo xin hưởng án treo và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã khắc phục thiệt hại 50.000.000 đồng; quá trình công tác nhiều năm liền bị cáo hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tặng nhiều Giấy khen; có mẹ ruột là thương binh, có công với cách mạng; có bà ngoại là mẹ Việt Nam anh hùng; ngoài ra, trước khi phạm tội bị cáo luôn nhiệt tình trong công tác xã hội, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì bị cáo đủ điều kiện để được áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự. Vì vậy, để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Đối với Trần Đức H:

Bị cáo là Phó Chủ tịch UBND xã, Phó ban chỉ huy các vấn đề cấp bách bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, kiêm Tổ trưởng Tổ quản lý lâm sản và phòng cháy, chữa cháy rừng xã S, huyện T. Từ đầu năm 2020 đến 06-4-2020, bị cáo biết khu vực Suối Phèn, Tiểu khu 358 là khu vực trọng điểm cần tập trung kiểm tra, nhưng khi ký duyệt các Kế hoạch tuần tra, kiểm tra rừng, bị cáo lại không theo dõi, kiểm tra, chỉ đạo và không yêu cầu Phạm Văn H tổ chức tuần tra, kiểm tra tại khu vực này; đã buông lỏng sự quản lý, chỉ đạo để cho Phạm Văn H tự quyết định khu vực tiến hành tuần tra, kiểm tra. Sau khi biết được rừng tại Khoảnh 7, 10 Tiểu khu 358 bị khai thác trái phép, bị cáo không chỉ đạo tiến hành các biện pháp cấp bách ngăn chặn việc khai thác rừng trái phép và lập hồ sơ để xử lý theo quy định, dẫn đến việc khai thác gỗ trái phép diễn ra với quy mô lớn, gây thiệt hại đến tài nguyên rừng. Với hành vi không thực hiện đúng, đủ chức trách nhiệm vụ được giao, gây thiệt hại 639.541.192 đồng, bị cáo bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Bị cáo kháng cáo xin hưởng án treo, mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhưng các tình tiết này đã được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xem xét và đặc áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật. Vì vậy, để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo, cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Đối với Nguyễn Văn T:

Bị cáo là cán bộ Trạm Quản lý bảo vệ rừng Buôn Thung, thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ S, được phân công phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng tại Tiểu khu 312. Từ đầu tháng 02-2020 đến trước ngày 22-4-2020, bị cáo không tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng tại Khoảnh 2, Tiểu khu 312, từ đó để cho Nguyễn Hoài L, Trần Văn T cùng đồng phạm san lấp đất phá rừng mở đường, khai thác gỗ trái phép tại Khoảnh 2, Tiểu khu 312 gây thiệt hại là 372.994.586 đồng. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã xử phạt bị cáo 06 (sáu) tháng tù. Bị cáo kháng cáo xin hưởng án treo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã tự nguyện nộp 22.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; quá trình công tác, bị cáo nhiều năm liền hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tặng Giấy khen; ngoài ra, trước khi phạm tội bị cáo luôn nhiệt tình trong công tác xã hội, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì bị cáo đủ điều kiện để được áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận, nên các bị cáo Trương Thái V, Trần Văn T, Phan Văn M, Đoàn Minh S1, Đoàn Minh S, Phạm Văn T1, Châu Thị Tuyết T2, Huỳnh Công L, Trần Đức H, Đặng T H, Lê Hồng T và Nguyễn T T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

- Các bị cáo Dương T Đ, Trần Văn L và Nguyễn Văn T được chấp nhận kháng cáo, nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trương Thái V, Trần Văn T, Phan Văn M, Đoàn Minh S1, Đoàn Minh S, Phạm Văn T1, Châu Thị Tuyết T2, Huỳnh Công L, Trần Đức H, Đặng T H, Lê Hồng T và Nguyễn T T.

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Dương T Đ, Trần Văn L và Nguyễn Văn T.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2022/HS-ST ngày 28-4-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về phần hình phạt chính đối với Dương T Đ, Trần Văn L và Nguyễn Văn T.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng các điểm b, d khoản 3, khoản 4 Điều 232; các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.1. Trương Thái V 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 27-8-2020 đến ngày 01-6-2021).

Phạt bổ sung 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

- Áp dụng điểm d khoản 3 Điều 232; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.2. Trần Văn T 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

2.3. Phan Văn M 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

2.4. Đoàn Minh S 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

2.5. Đoàn Minh S1 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về

khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 232; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.6. Phạm Văn T1 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm k khoản 2 Điều 232; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.7. Châu Thị Tuyết T2 03 (ba) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 356; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.8. Dương T Đ 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Dương T Đ cho UBND phường H Hiệp Trung, thị xã Đông H, tỉnh Phú Yên giám sát, giáo dục bị cáo trong thời hạn thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ rừng trong thời hạn 02 (hai) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Áp dụng điểm k khoản 2 Điều 232; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.9. Trần Văn L 02 (hai) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 04 (bốn) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm

Giao bị cáo Trần Văn L cho UBND xã H An, huyện P, tỉnh Phú Yên giám sát, giáo dục bị cáo trong thời hạn thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 232; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.10. Huỳnh Công L 01 (một) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm k khoản 1 Điều 232; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.11. Đặng T H 01 (một) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

2.12. Lê Hồng T 01 (một) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 232; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.13. Nguyễn T T 09 (chín) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 360; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.14. Trần Đức H 01 (một) năm 03 (**ba**) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo Trần Đức H đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ rừng trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Áp dụng điểm d khoản 1, khoản 4 Điều 360; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

2.15. Nguyễn Văn T 06 (sáu) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 12 (**mười hai**) tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Trần Văn T cho UBND xã H T Tây, huyện T, tỉnh Phú Yên giám sát, giáo dục bị cáo trong thời hạn thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý và bảo vệ rừng 02 (hai) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ điểm b, h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Trương Thái V, Trần Văn T, Phan Văn M, Đoàn Minh S1, Đoàn Minh S, Phạm Văn T1, Châu Thị Tuyết T2, Huỳnh Công L, Trần Đức H, Đặng T H, Lê Hồng T và Nguyễn T T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Dương T Đ, Trần Văn L và Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường